

Số: *M* /2018/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 08 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 62/TTr-STC ngày 22/5/2018 về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường

hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng nộp tiền dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung cấp dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, như sau:

DVT: Đồng/thửa

TT	Diện tích được giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất	Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính (đã bao gồm VAT)	
		Đối với thửa đất thuộc khu đô thị	Đối với thửa đất ngoài khu đô thị
1	Thửa đất < 100 m ²	1.801.000	1.214.000
2	Thửa đất 100 m ² đến 300 m ²	2.138.000	1.442.000
3	Thửa đất > 300 m ² đến 500 m ²	2.267.000	1.534.000
4	Thửa đất > 500 m ² đến 1000 m ²	2.776.000	1.867.000
5	Thửa đất > 1000 m ² đến 3000 m ²	3.811.000	2.558.000
6	Thửa đất > 3000 m ² đến 10000 m ²	5.852.000	3.946.000
7	Thửa đất > 1 ha đến 10 ha	7.023.000	4.735.000
8	Thửa đất > 10 ha đến 50 ha	7.608.000	5.130.000
9	Thửa đất > 50 ha đến 100 ha	8.193.000	5.524.000
10	Thửa đất > 100 ha đến 500 ha	9.364.000	6.313.000


Điều 3. Trường hợp 01 đơn vị thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì giá

dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính từ thửa đất thứ hai (02) trở đi được tính như sau:

ĐVT: Đồng/thửa

TT	Diện tích được giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất	Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính (đã bao gồm VAT)	
		Đối với thửa đất thuộc khu đô thị	Đối với thửa đất ngoài khu đô thị
1	Thửa đất < 100 m ²	1.450.000	980.000
2	Thửa đất 100 m ² đến 300 m ²	1.721.000	1.164.000
3	Thửa đất > 300 m ² đến 500 m ²	1.825.000	1.238.000
4	Thửa đất > 500 m ² đến 1000 m ²	2.235.000	1.507.000
5	Thửa đất > 1000 m ² đến 3000 m ²	3.068.000	2.065.000
6	Thửa đất > 3000 m ² đến 10000 m ²	4.711.000	3.185.000
7	Thửa đất > 1 ha đến 10 ha	5.653.000	3.822.000
8	Thửa đất > 10 ha đến 50 ha	6.124.000	4.140.000
9	Thửa đất > 50 ha đến 100 ha	6.595.000	4.459.000
10	Thửa đất > 100 ha đến 500 ha	7.538.000	5.096.000

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/6/2018.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh Ninh Bình; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Đoàn ĐBQH tỉnh;
 - UBMTTQVN tỉnh;
 - Website Chính phủ;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Công báo tỉnh;
 - Lưu VT, VP5 /
- TrH./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Thạch